UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN THAN UYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 586 /QĐ-UBND	*Than Uyên, ngày 10 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thực hiện dự án: Cầu dân sinh và quản lý tại địa phương (LRAMP) Cầu bản Lun 1, bản Lun 2, xã Tà Mung, tỉnh Lai Châu

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số: 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 77/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Điều 66, Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số: 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương;

Căn cứ Quyết định số: 371/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số: 393/TB-UBND ngày 01/4/2019 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 352/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UIBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số: 585 /QĐ-UBND ngày 10 / 5 /2019 của UBND huyện Than Uyên về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Báo cáo số: 18/BC-PNN ngày 21/5/2018 của Phòng NN&PTNT huyện Than Uyên về tổng hợp tính toán năng xuất một số cây trồng, vật nuôi bình quân năm 2015-2017;

Căn cứ Báo cáo số: 519/BC-STC-GCS ngày 27/3/2019 của Sở Tài chính Lai Châu về giá thị trường tháng 3/2019;

Xét kết quả thẩm định phương án số: 72/KQTĐ-TCKH ngày 08/5/2019 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về KPBT, hỗ trợ cây cối hoa màu trên đất thu hồi GPMB xây dựng công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên;

Xét kết quả thẩm định phương án số: 12/KQTĐ-KT-HT ngày 08/5/2019 của Phòng Kinh tế - Hạ tầng về KPBT, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất thu hồi để GPMB xây dựng công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 58/TTr-TNMT ngày 10/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, TĐC, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, cụ thể như sau:

1.1. Tổng Kinh phí là : 277.135.495 đồng

Trong đó:

- Đất: 37.293.500 đồng
- Bồi thường tài sản, VKT: 23.584.495 đồng
- Bồi thường trực tiếp cây trồng, vật nuôi: 14.108.600 đồng
- Hỗ trợ: 131.124.600 đồng
- Chi phí tổ chức thực hiện căn cứ kết quả thẩm định số: 67/KQTĐ-TCKH ngày 07/5/2019 của phòng Tài chính-kế hoạch: 71.024.300 đồng

1.2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Theo Quyết định số: 2933/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 Quyết định của UBND huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế - Hạ tầng; Giám đốc Ban quản lý đầu tư và xây dựng; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên; Chủ tịch UBND xã Tà Mung; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

- Nơi nhận :
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- Thanh tra huyện;
- Lưu VP, TNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Thế Mẫn

DANH SÁCH TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN: XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP) - CẦU BẢN LUN 1, BẢN LUN 2, XÃ TÀ MUNG, HUYỆN THAN UYÊN

(Đính kèm Quyết định số: 586 /QĐ-UBND ngày 10 / 5 /2019 của UBND huyện Than Uyên)

TT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (Bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	**Tổng mức bồi thường**					**277.135.495**
I	**Chi trả cho chủ sở hữu tài sản**					**206.111.195**
-	Đất					37.293.500
-	Tài sản, VKT					23.584.495
-	Cây trồng vật nuôi trên đất					14.108.600
-	Hỗ trợ					131.124.600
II	Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường: Căn cứ kết quả thẩm định số: 67/KQTĐ-TCKH ngày 07/5/2019 của phòng TC-KH huyện					**71.024.300**
B	**Chi tiết bồi thường cho chủ sở hữu**					
1	**Đèo Văn Tình**	**Lun 1**				**44.811.885**
a	**Đất**					**8.489.300**
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	369,1	23.000	8.489.300
b	**Tài sản, VKT**					**659.835**
-	Kè đá xếp khan: 31x0,3x0,5m		m3	4,65	141.900	659.835
c	**Cây trồng vật nuôi trên đất**					**1.705.550**
-	Sản lượng lúa 369,1m2x0,6kg/m2		kg	221,5	7.700	1.705.550
d	**Hỗ trợ**					**33.957.200**
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	369,1	92.000	33.957.200
2	**Đèo Văn Xuân**	**Lun 2**				**11.100.890**
a	**Đất**					**2.134.400**
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	92,8	23.000	2.134.400
b	**Cây trồng vật nuôi trên đất**					**428.890**
-	Sản lượng lúa 92,8m2x0,6kg/m2		kg	55,7	7.700	428.890
c	**Hỗ trợ**					**8.537.600**
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	92,8	92.000	8.537.600
3	**Hà Văn È**	**Lun 1**				**78.613.900**
a	**Đất**					**13.138.400**
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	387,2	22.000	8.518.400
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT1		m2	220,0	21.000	4.620.000
b	**Tài sản, VKT**					**17.359.100**
-	Kè đá xếp khan: 30x0,5x0,4m; 50x0,2x0,8m		m3	14,0	141.900	1.986.600
-	Ao đào không phân biệt cấp đất: 190m2x0,7m		m3	152,0	58.300	8.861.600
-	Chuồng lợn xây, lợp Fibro, nền VXM:2,8x6m		m2	16,8	341.000	5.728.800
-	Mái lợp Fibro kể cả khung xà: 6x2m		m2	12,0	56.100	673.200
-	Nhà cúng tranh tre gỗ		m2	1,0	108.900	108.900
c	Cây trồng vật nuôi trên đất					8.701.200

	thường	(Bản)			(đồng)	(đồng)
-	Hàng rào cây sống		m	32,0	7.200	230.400
-	Cây mắc cooc BKTL 1-2m		cây	1,0	192.000	192.000
-	Cây lấy gỗ ĐK 5-10cm		cây	13,0	30.000	390.000
-	Cây chuối chưa buồng cao >1,2m		cây	35,0	24.000	840.000
-	Cây chuối chưa buồng cao <1,2m		cây	40,0	18.000	720.000
-	Chuối có buồng		kg	40,0	6.000	240.000
-	Cây dâu tằm		m2	5,0	7.200	36.000
-	Cây đu đủ 1-2 năm		cây	1,0	43.200	43.200
-	Cây ổi trồng hạt năm 3		cây	1,0	132.000	132.000
-	Cây nhãn BKTL 1-2m		cây	1,0	420.000	420.000
-	Cây dong riềng		m2	4,0	18.000	72.000
-	Cỏ voi		m2	10,0	4.800	48.000
-	Cây xoài BKTL 1-2m		cây	2,0	360.000	720.000
-	Cây bưởi BKTL 1-2m		cây	3,0	360.000	1.080.000
-	Cây đậu xanh		m2	108,0	7.200	777.600
-	Rau màu gối vụ		m2	50,0	9.600	480.000
-	Sản lượng cá ao nuôi hỗn hợp: 190m2x0,3kg/m2		kg	57,0	40.000	2.280.000
d	**Hỗ trợ**					**39.415.200**
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg= 22.000x3)		m2	387,2	66.000	25.555.200
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất thủy sản (Đg= 21.000x3)		m2	220,0	63.000	13.860.000
4	**Lò Văn Nụi**	**Lun 1**				**13.137.320**
a	**Đất**					**1.881.600**
-	Đất nuôi trồng thủy sản VT1		m2	89,6	21.000	1.881.600
b	**Tài sản, VKT**					**4.770.920**
-	Kè đá xếp khan: 30x0,8x0,2m		m3	4,8	141.900	681.120
-	Ao đào không phân biệt cấp đất: 70m2x0,7m		m3	56,0	58.300	3.264.800
-	Đào đắp đất thủ công (Mương		m3	10,0	82.500	825.000
c	**Cây trồng vật nuôi trên đất**					**840.000**
-	Sản lượng cá ao nuôi hỗn hợp: 70m2x0,3kg/m2		kg	21,0	40.000	840.000
d	**Hỗ trợ**					**5.644.800**
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất thủy sản (Đg= 21.000x3)		m2	89,6	63.000	5.644.800
5	**Lò Văn Chộ**	**Lun 1**				**3.695.950**
a	**Đất**					**710.700**
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	30,9	23.000	710.700
b	**Cây trồng vật nuôi trên đất**					**142.450**
-	Sản lượng lúa 30,9m2x0,6kg/m2		kg	18,5	7.700	142.450
c	**Hỗ trợ**					**2.842.800**
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	30,9	92.000	2.842.800
6	**Tòng Văn Thinh**	**Lun 1**				**5.429.040**

	thường	(Bản)			(đồng)	(đồng)
a	**Đất**					**1.128.600**
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	51,3	22.000	1.128.600
b	**Tài sản, VKT**					**794.640**
-	Kè đá xếp khan: 40mx0,2x0,4m; 30x0,2x0,4m		m3	5,6	141.900	794.640
c	**Cây trồng vật nuôi trên đất**					**120.000**
-	Hàng rào cọc tre gỗ		m	20,0	6.000	120.000
d	**Hỗ trợ**					**3.385.800**
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg= 22.000x3)		m2	51,3	66.000	3.385.800
7	**Tòng Văn Quynh**	**Lun 1**				**26.008.580**
a	**Đất**					**5.327.800**
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	86,4	22.000	1.900.800
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	149,0	23.000	3.427.000
b	**Cây trồng vật nuôi trên đất**					**1.270.380**
-	Cây chuối chưa buồng cao trên 1,2m		cây	10,0	24.000	240.000
-	Cây chuối chưa buồng cao dưới 1,2m		cây	7,0	18.000	126.000
-	Cây đậu xanh		m2	30,0	7.200	216.000
-	Sản lượng lúa 149m2x0,6kg/m2		kg	89,4	7.700	688.380
c	**Hỗ trợ**					**19.410.400**
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg= 22.000x3)		m2	86,4	66.000	5.702.400
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	149,0	92.000	13.708.000
8	**Vì Văn Đôi**	**Lun 1**				**23.313.630**
a	**Đất**					**4.482.700**
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	194,9	23.000	4.482.700
b	**Cây trồng vật nuôi trên đất**					**900.130**
-	Sản lượng lúa 194,9m2x0,6kg/m2		kg	116,9	7.700	900.130
c	**Hỗ trợ**					**17.930.800**
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg= 23.000x4)		m2	194,9	92.000	17.930.800

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 585/QĐ-UBND	*Than Uyên, ngày 10 tháng 5 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Cầu dân sinh và quản lý tại địa phương (LRAMP) Cầu bản Lun 1, bản Lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên,

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc thi hành Luật đất đai; số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số: 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 77/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố thực hiện thông báo thu hồi đất; quyết định thu hồi đất; phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Điều 66, Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số: 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số: 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương;

Căn cứ Quyết định số: 371/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, TĐC công trình: Dự án cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Thông báo số: 393/TB-UBND ngày 01/4/2019 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Than Uyên tại Tờ trình số 57/TTr-TNMT ngày 10/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng xây dựng công trình: Dự án cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, cụ thể như sau:

- Tổng diện tích đất thu hồi: **2.784,6 m^2.**

Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước (2v):	836,7 m^2
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	524,9 m^2
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	309,6 m^2
+ Đất giao thông:	317,7 m^2
+ Đất bằng chưa sử dụng:	37,4 m^2
+ Đất thủy lợi:	57,6 m^2
+ Đất sông suối:	700,7 m^2

- Vị trí khu đất: Xã Tà Mung, huyện Than Uyên.

(Có danh sách chi tiết các hộ gia đình đính kèm)

(Tờ bản đồ thửa đất và diện tích khu đất thu hồi công trình: Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAMP) – Cầu bản Lun 1, bản lun 2, xã Tà Mung, huyện Than Uyên, do Công ty cổ phần ứng dụng công nghệ tài nguyên và môi trường thực hiện tháng 9/2018 và đã được Sở tài nguyên và Môi trường thẩm định phê duyệt ngày 27/12/2018)

Điều 2: Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tà Mung có trách nhiệm phối hợp cùng Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao Quyết định đến các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB; trường hợp các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB không nhận Quyết định hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản, niêm yết Quyết định tại trụ sở UBND xã Tà Mung tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện chịu trách nhiệm toàn bộ số liệu đo đạc, kiểm đếm của các hộ gia đình, cá nhân có đất nằm trong phạm vị GPMB xây dựng công trình, chủ trì phối hợp với UBND xã Tà Mung, chủ đầu tư thu các giấy tờ gốc liên quan (nếu có) đến quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân và chuyển cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để chỉnh lý giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (nếu có) đối với các hộ có đất nằm trong phạm vi GPMB.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Than Uyên có trách nhiệm thực hiện công tác GPMB theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014, các văn bản hướng dẫn thi hành và các Quyết định hiện hành của UBND tỉnh Lai Châu và quản lý chặt chẽ quỹ đất đã thu hồi theo quy định.

4. Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện Than Uyên; Trưởng phòng Tài nguyên - Môi trường; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Giám đốc ban quản lý dự án và đầu tư xây dựng; Chủ tịch UBND xã Tà Mung; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Thanh tra huyện;
- Như Điều 3;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Thế Mẫn

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA CÔNG CỘNG
CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CẦU DÂN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG, (LRAMP)
CẦU BẢN LUN 1, BẢN LUN 2, XÃ TÀ MUNG, HUYỆN THAN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

Địa điểm tại: xã Tà Mung - huyện Than Uyên - tỉnh Lai Châu

(Đính kèm Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 20/5/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên)

Diện tích: m2

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích đo đạc	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi mới chia ra các loại đất (m2)							
								Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất giao thông (DGT)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông suối (SON)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Đèo Văn Tỉnh	Bản Lun 2	2	672	LUC	199,0	199,0	199,0		199,0					
			2	672	LUC										
			2	672	LUC										
			2	672	LUC										
			2	672	LUC										
			2	674	LUC	170,1	170,1	170,1		170,1					
			2	674	LUC										
			2	674	LUC										
			2	674	LUC										
	Tổng					**369,1**	**369,1**	**369,1**	**-**	**369,1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	Đèo Văn Xuân	Bản Lun 2	2	953	LUC	72,0	72,0	72,0		72,0					
			2	953	LUC										
			2	953	LUC										
			2	955	LUC	170,8	11,0	11,0		11,0					
			2	955	LUC										
			2	956	LUC	57,1	1,9	1,9		1,9					
			2	957	LUC	51,8	7,9	7,9		7,9					
	Tổng					**351,7**	**92,8**	**92,8**	**-**	**92,8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3	Hà Văn è, Đèo Thị ón	Bản Lun 1	2	941	BHK	237,3	237,3	237,3	237,3						
			2	941	BHK										
			2	941	BHK										
			2	943	BHK	238,7	149,9	149,9	149,9						
			2	943	BHK										
			2	943	BHK										
			2	944	NTS	220,0	220,0	220,0			220,0				
			2	944	NTS										
			2	944	NTS										
			2	944	NTS										
	Tổng					**696,0**	**607,2**	**607,2**	**387,2**	**-**	**220,0**	**-**	**-**	**-**	**-**
4	Lò Văn Chộ	Bản Lun 2	2	670	LUC	314,2	30,9	30,9		30,9					
			2	670	LUC										
	Tổng					**314,2**	**30,9**	**30,9**	**-**	**30,9**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5	Lò Văn Nụi	Bản Lun 1	2	942	NTS	89,6	89,6	89,6			89,6				
			2	942	NTS										
	Tổng					**89,6**	**89,6**	**89,6**	**-**	**-**	**89,6**	**-**	**-**	**-**	**-**
6	Tòng Văn Quynh	Bản Lun 1	2	946	BHK	86,4	86,4	86,4	86,4						
			2	946	BHK										
			2	947	LUC	149,0	149,0	149,0		149,0					
			2	947	LUC										
	Tổng					**235,4**	**235,4**	**235,4**	**86,4**	**149,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
7	Tòng Văn Thinh, Tòng Thị Phe	Bản Lun 1	2	950	BHK	452,0	13,7	13,7	13,7						
			2	952	BHK	186,2	37,6	37,6	37,6						
			2	952	BHK										
	Tổng					**638,2**	**51,3**	**51,3**	**51,3**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
			2	945	DTL	55,6	55,6	55,6						55,6	
			2	945	DTL										
			2	945	DTL										
			2	948	SON	855,8	700,7	700,7							700,7

TT	Tên chủ sử dụng, quản lý	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích đo đạc	Diện tích thu hồi	Diện tích thu hồi mới chia ra các loại đất (m2)							
								Tổng	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất giao thông (DGT)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông suối (SON)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
8	UBND Xã quản lý	Xã Tà Mung	2	948	SON										
			2	948	SON										
			2	948	SON										
			2	948	SON										
			2	951	DTL	15,2	2,0	2,0						2,0	
			2	954	DGT	211,9	211,9	211,9				211,9			
			2	954	DGT										
			2	954	DGT										
			2	954	DGT										
			2	954	DGT										
			2	954	DGT										
			2	954	DGT										
			2	958	DGT	197,3	105,8	105,8				105,8			
			2	958	DGT										
			2	958	DGT										
			2	958	DGT										
			2	949	BCS	37,4	37,4	37,4					37,4		
			2	949	BCS										
			2	949	BCS										
	Tổng					**1.373,2**	**1.113,4**	**1.113,4**	**-**	**-**	**-**	**317,7**	**37,4**	**57,6**	**700,7**
9	Vi Văn Đôi	Bản Lun 2	2	671	LUC	429,6	194,9	194,9		194,9					
			2	671	LUC										
			2	671	LUC										
			2	671	LUC										
	Tổng					**429,6**	**194,9**	**194,9**	**-**	**194,9**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tổng cộng						**4.497,0**	**2.784,6**	**2.784,6**	**524,9**	**836,7**	**309,6**	**317,7**	**37,4**	**57,6**	**700,7**